

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt bổ sung kinh phí mua gạo hỗ trợ đảm bảo đời sống Nhân dân trong dịp tết Nguyên đán Tân Sửu và trong thời kỳ giáp hạt năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2020 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 4782/LĐTBXH-BTXH ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc trợ giúp xã hội dịp tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt trợ giúp xã hội đảm bảo đời sống nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu và trong thời kỳ giáp hạt năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 571/STC-NSHX ngày 29/01/2021 về việc bổ sung kinh phí hỗ trợ gạo đảm bảo đời sống nhân dân trong dịp tết Nguyên đán Tân Sửu và trong thời kỳ giáp hạt năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kinh phí mua gạo hỗ trợ cho người dân đảm bảo đời sống trong dịp tết Nguyên đán Tân Sửu và trong thời kỳ giáp hạt năm 2021:

a) Tổng số kinh phí bổ sung: 220.584.000 đồng (*Hai trăm hai mươi triệu, năm trăm tám mươi bốn ngàn đồng*)

(Chi tiết theo phụ lục kèm theo)

b) Nội dung bổ sung: Bổ sung chi phí vận chuyển, bốc xếp, giao nhận gạo và bổ sung chênh lệch giá gạo tại thời điểm hiện nay so với giá gạo tại thời điểm báo cáo UBND tỉnh tại Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 về việc phê duyệt trợ giúp xã hội đảm bảo đời sống nhân dân trong dịp tết Nguyên đán Tân Sửu và trong thời kỳ giáp hạt năm 2021.

c) Nguồn kinh phí: Từ nguồn đảm bảo xã hội trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2021.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài chính có trách nhiệm thực hiện bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, bổ sung dự toán ngân sách cho đơn vị cấp tỉnh để thực hiện.

2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn các huyện, các đơn vị tổ chức thực hiện.

3. Chủ tịch UBND các huyện, Thủ trưởng các đơn vị được hỗ trợ kinh phí mua gạo có trách nhiệm sử dụng nguồn kinh phí đúng mục tiêu; thực hiện hỗ trợ gạo kịp thời, công khai, dân chủ, đúng đối tượng, đủ số lượng, đảm bảo chất lượng, theo quy định có sự giám sát của các tổ chức đoàn thể và các sở, ban ngành có liên quan; Thực hiện thanh quyết toán theo quy định hiện hành và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về quản lý sử dụng nguồn kinh phí này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Các đơn vị có tên tại Phụ lục kèm theo Quyết định và Thủ trưởng các ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX.BTXH21

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đầu Thanh Tùng

PHỤ LỤC

Bổ sung kinh phí mua gạo hỗ trợ đảm bảo đời sống nhân dân trong dịp tết Nguyên đán Tân Sửu và trong thời kỳ giáp hạt năm 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Đơn vị	Kinh phí mua gạo hỗ trợ đảm bảo đời sống nhân dân trong dịp tết Nguyên đán Tân Sửu và trong thời kỳ giáp hạt năm 2021 theo Quyết định 247/QĐ-UBND ngày 20/1/2021							Kinh phí mua gạo hỗ trợ đảm bảo đời sống nhân dân trong dịp tết Nguyên đán Tân Sửu và trong thời kỳ giáp hạt năm 2021 theo giá gạo tại thời điểm hiện tại							Kinh phí bổ sung (Làm tròn số)
		Số hộ	Số khẩu	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Số gạo hỗ trợ (01 khẩu/tháng)	Số gạo đề nghị hỗ trợ (kg)	Giá gạo (đ/kg)	Kinh phí (đồng)	Số hộ	Số khẩu	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Số gạo hỗ trợ (01 khẩu/tháng)	Số gạo đề nghị hỗ trợ (kg)	Giá gạo (đ/kg) đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp, giao nhận	Kinh phí (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=16-9
	Tổng số					288.345		3.892.657.500					288.345		4.113.241.425	220.584.000
I	Nhu cầu Hỗ trợ lương thực trong dịp tết Nguyên đán Tân Sửu	1.512	8.361			125.415		1.693.102.500	1.512	8.361			125.415		1.789.044.975	95.943.000
1	Huyện Quan Hóa	136	447	1	15	6.705	13.500	90.517.500	136	447	1	15	6.705	14.265	95.646.825	5.130.000
2	Huyện Thường Xuân	1.212	4.290	1	15	64.350	13.500	868.725.000	1.212	4.290	1	15	64.350	14.265	917.952.750	49.228.000
3	Huyện Quan Sơn	164	661	1	15	9.915	13.500	133.852.500	164	661	1	15	9.915	14.265	141.437.475	7.585.000
4	Hội viên Hội Người mù tỉnh		2.963	1	15	44.445	13.500	600.007.500		2.963	1	15	44.445	14.265	634.007.925	34.000.000
II	Nhu cầu Hỗ trợ lương thực trong thời kỳ giáp hạt đầu năm	201	3.726			162.930		2.199.555.000	201	3.726			162.930		2.324.196.450	124.641.000
1	Huyện Quan Hóa	136	447	3	15	20.115	13.500	271.552.500	136	447	3	15	20.115	14.265	286.940.475	15.388.000
2	Huyện Quan Sơn	65	316	2	15	9.480	13.500	127.980.000	65	316	2	15	9.480	14.265	135.232.200	7.252.000
3	Hội viên Hội Người mù tỉnh		2.963	3	15	133.335	13.500	1.800.022.500		2.963	3	15	133.335	14.265	1.902.023.775	102.001.000